

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 535/ĐHYD-ĐT
V/v Công khai Đề án tuyển sinh
đại học năm 2022

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 06 năm 2022.

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đại học Thái Nguyên.

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-BGDĐT ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2022;

Căn cứ Kế hoạch số 524/ĐHYD-ĐT ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học năm 2022;

Căn cứ Biên bản ngày 21 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2022.

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên đã thực hiện công khai Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 trên trang thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ: <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>; Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Thái Nguyên về nội dung của Đề án (kèm theo Công văn).

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như k/g;
- Đăng website Trường;
- Lưu VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
- Mã trường:** DTY.
- Địa chỉ trụ sở:** 284 đường Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://tump.edu.vn/>
- Địa chỉ trang mạng xã hội:** <https://www.facebook.com/tuyensinhtump>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02083 854 504; 02083 840 618; 02083 858 713
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**
 - Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tump.edu.vn/category/tinh-trang-viec-lam>
 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp:

| Năm khảo sát | Ngành đào tạo | Trình độ đào tạo | Chỉ tiêu tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%) |
|--------------|----------------|------------------|---------------------|----------------------------|------------------|--|
| Năm 2021 | Y khoa | Đại học | 250 | 404 | 315 | 99,66 |
| | Dược học | Đại học | 120 | 143 | 118 | 93,75 |
| | Điều dưỡng | Đại học | 120 | 72 | 53 | 97,83 |
| | Y học dự phòng | Đại học | 50 | 52 | 18 | 100,00 |
| | Răng-Hàm-Mặt | Đại học | 30 | 35 | 27 | 96,00 |
| | Tổng | | | 570 | 706 | 531 |

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất: đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tump.edu.vn/category/tuyen-sinh-dai-hoc>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: xét tuyển

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| TT | Ngành | Phương thức xét tuyển | Năm 2020 | | | Năm 2021 | | |
|----|------------|---------------------------------|----------|-------------|------------------|----------|-------------|------------------|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 1 | Y khoa | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 550 | 560 | 26,40 | 651 | 710 | 26,20 |
| 2 | Dược học | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 240 | 286 | 24,85 | 233 | 224 | 25,20 |
| 3 | Điều dưỡng | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 300 | 302 | 21,00 | 339 | 323 | 21,50 |

| TT | Ngành | Phương thức xét tuyển | Năm 2020 | | | Năm 2021 | | |
|----|---------------------------|---------------------------------|-------------|-------------|------------------|-------------|-------------|------------------|
| | | | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển | Chỉ tiêu | Số nhập học | Điểm trúng tuyển |
| 4 | Y học dự phòng | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 50 | 71 | 20,90 | 54 | 67 | 21,80 |
| 5 | Răng-Hàm-Mặt | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 70 | 75 | 26,25 | 54 | 61 | 26,25 |
| 6 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 60 | 57 | 24,25 | 52 | 57 | 24,85 |
| 7 | Hộ sinh | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 0 | 0 | 0 | 40 | 22 | 19,15 |
| | Tổng | | 1270 | 1351 | | 1423 | 1464 | |

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo: đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tump.edu.vn/category/chuong-trinh-dao-tao>

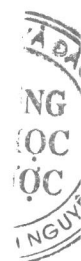
| TT | Tên ngành | Mã ngành | Số văn bản mở ngành | Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất) | Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh |
|----|---------------------------|----------|-----------------------|---|--|---|--|---------------------|--|
| 1 | Y khoa | 7720101 | 116/CP | 23/7/1968 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | Chính Phủ | 1968 | 2021 |
| 2 | Dược học | 7720201 | 4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH | 21/8/2003 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | Bộ GD&ĐT | 2003 | 2021 |
| 3 | Điều dưỡng | 7720301 | 4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH | 21/8/2003 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | Bộ GD&ĐT | 2003 | 2021 |
| 4 | Y học dự phòng | 7720110 | 911/QĐ-ĐT | 28/12/2006 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | ĐHTN | 2007 | 2021 |
| 5 | Răng - Hàm - Mặt | 7720501 | 960/QĐ-ĐT | 28/12/2007 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | ĐHTN | 2006 | 2021 |
| 6 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 716/QĐ-ĐHTN | 26/4/2017 | 2584/QĐ-ĐHTN | 30/11/2017 | ĐHTN | 2017 | 2021 |
| 7 | Hộ sinh | 7720302 | 1245/QĐ-BGDĐT | 09/4/2021 | | | Bộ GD&ĐT | 2021 | 2021 |

10. Các điều kiện đảm bảo chất lượng: đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://tump.edu.vn/category/cong-khai>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021

| TT | Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo | Mã lĩnh vực/ngành | Quy mô đào tạo |
|----------------|--|-------------------|----------------|
| A | SAU ĐẠI HỌC | | 90 |
| 1 | Tiến sĩ | | 20 |
| 1.1 | Sức khỏe | | 20 |
| 1.1.1 | Nhi khoa | 9720106 | 2 |
| 1.1.2 | Nội khoa | 9720107 | 5 |
| 1.1.3 | Y tế công cộng | 9720701 | 13 |
| 2 | Thạc sĩ | | 70 |
| 2.1 | Sức khỏe | | 70 |
| 2.1.1 | Ngoại khoa | 8720104 | 4 |
| 2.1.2 | Nhi khoa | 8720106 | 27 |
| 2.1.3 | Nội khoa | 8720107 | 6 |
| 2.1.4 | Y học dự phòng | 8720163 | 33 |
| B | ĐẠI HỌC | | 7,960 |
| 3 | Đại học chính quy | | 6,491 |
| 3.1 | Chính quy | | 5,903 |
| 3.1.1 | Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học | | |
| 3.1.2 | Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học) | | 5,903 |
| 3.1.2.1 | Sức khỏe | | 5,903 |
| 3.1.2.1.1 | Y khoa | 7720101 | 3,020 |
| 3.1.2.1.2 | Y học dự phòng | 7720110 | 278 |
| 3.1.2.1.3 | Dược học | 7720201 | 1,027 |
| 3.1.2.1.4 | Điều dưỡng | 7720301 | 1,036 |
| 3.1.2.1.5 | Hộ sinh | 7720302 | 35 |
| 3.1.2.1.6 | Răng - Hàm - Mặt | 7720501 | 298 |
| 3.1.2.1.7 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 7720601 | 209 |
| 3.2 | Liên thông từ trung cấp lên đại học | | 448 |
| 3.2.1 | Sức khỏe | | 448 |
| 3.2.1.1 | Y khoa | 7720101 | 438 |
| 3.2.1.1 | Dược học | 7720201 | 10 |
| 3.3 | Liên thông từ cao đẳng lên đại học | | 96 |
| 3.3.1 | Sức khỏe | | 96 |
| 3.3.1.1 | Dược học | 7720201 | 96 |
| 3.4 | Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên | | 44 |
| 3.4.1 | Sức khỏe | | 44 |
| 3.4.1.1 | Y khoa | 7720101 | 29 |
| 3.4.1.2 | Dược học | 7720201 | 1 |
| 3.4.1.3 | Răng - Hàm - Mặt | 7720501 | 14 |



10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường (ha): 10,8 ha; Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 592 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: 5,6 m².

| TT | Loại phòng | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) |
|-----|---|------------|--|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 169 | 13830 |
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 3 | 650 |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 1 | 130 |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 68 | 8610 |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 6 | 180 |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | 5 | 700 |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo | 86 | 3560 |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 2 | 4365 |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 34 | 2195 |
| | Tổng | 205 | 20390 |

10.2.2. Các thông tin khác

Trường có hệ thống các bệnh viện thực hành trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và ở các tỉnh như: Bắc Giang, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hòa Bình, ...

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian: truy cập địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/danh-sach-giang-vien-toan-thoi-gian> (Phụ lục I)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: truy cập địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/danh-sach-giang-vien-thinh-giang> (Phụ lục II)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.tump.edu.vn/article/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

1.2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh: theo Điều 7 của Quy chế (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

1.3. Phương thức tuyển sinh

| TT | Mã số phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển |
|----|-----------------------------|--|
| 1. | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT |
| 2. | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) |
| 3. | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) |
| 4. | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường |
| 5. | 402 | Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức để xét tuyển |

1.4. Ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, các phương thức xét tuyển và tổ hợp xét tuyển

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | |
|----|------------------|--------------------|-----------|--------------------------|--|--------------------|---|-----------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính |
| 1 | Đại học | 7720101 | Y khoa | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 360 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 236 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |
| | | | | 303 | Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường | 50 | Theo Đề án của Trường | | | | | |
| | | | | 402 | Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức để xét tuyển | 70 | Theo kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của Đại học Quốc gia Hà Nội | | | | | |
| 2 | Đại học | 7720201 | Dược học | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 144 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Vật lý, Hóa học | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 96 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Vật lý, Hóa học (A00) | Toán |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | |
|----|------------------|--------------------|----------------|--------------------------|---|--------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |
| 3 | Đại học | 7720301 | Điều dưỡng | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 210 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 140 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |
| 4 | Đại học | 7720110 | Y học dự phòng | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 39 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 26 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | |
|----|------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|---|--------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính |
| 5 | Đại học | 7720501 | Răng – Hàm – Mặt | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 42 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 27 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |
| 6 | Đại học | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 36 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 24 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |



| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Tổ hợp xét tuyển 1 | | Tổ hợp xét tuyển 2 | | Tổ hợp xét tuyển 3 | |
|----|------------------|--------------------|-----------|--------------------------|---|--------------------|-------------------------------|-----------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|-----------|
| | | | | | | | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính | Tổ hợp môn/Mã tổ hợp | Môn chính |
| 7 | Đại học | 7720302 | Hệ sinh | 100 | Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT | 30 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 200 | Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) | 20 | Toán, Hóa học, Sinh học (B00) | Toán | Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07) | Toán | Toán, Sinh học, Tiếng Anh (D08) | Toán |
| | | | | 301 | Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8) | Không hạn chế | Theo Điều 8 của Quy chế | | | | | |

Ghi chú:

1. Sử dụng môn chính (môn Toán) làm tiêu chí phụ để xét ưu tiên khi có các thí sinh bằng điểm nhau.
2. Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.5. Thông tin chi tiết của các phương thức tuyển sinh đại học chính quy

1.5.1. Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT

1.5.1.1. Mã số phương thức xét tuyển: 100

1.5.1.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng xét tuyển: người dự thi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2022 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

b) Đối tượng xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau

- Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GD&ĐT công bố năm 2022;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật có thể liên hệ với Trường để được tư vấn lựa chọn ngành học phù hợp;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.5.1.3. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian đăng ký nguyện vọng xét tuyển: từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022
- Cách đăng ký xét tuyển: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT
- Nguyên tắc xét tuyển: thực hiện theo khoản 3 Điều 20 Quy chế tuyển sinh.

1.5.1.4. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/01 nguyện vọng (nộp theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT).

1.5.2. Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

1.5.2.1. Mã số phương thức xét tuyển: 200

1.5.2.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng xét tuyển: người đã được công nhận tốt nghiệp THPT năm 2022 tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

b) Đối tượng xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau

- Đạt ngưỡng đầu vào:
 - + Đối với các ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;
 - + Đối với các ngành Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- Nộp đủ lệ phí xét tuyển theo quy định.

1.5.2.3. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian đăng ký xét tuyển trực tuyến: từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

b) Điều kiện đăng ký xét tuyển: thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển và đáp ứng điều kiện dự tuyển ở mục 1.5.2.2.

c) Cách đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo đại học của Trường, các nguyện vọng được xếp thứ tự từ 1 đến hết (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Thí sinh phải đăng ký xét tuyển trên cả hai hệ thống:

+ Hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường (DTY): <http://dangkyxettuyen.tump.edu.vn>

+ Đồng thời đăng ký trên hệ thống đăng ký tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (đăng ký theo mã ngành và mã phương thức xét tuyển thống nhất với mã đã đăng ký trên hệ thống của Trường).

d) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển (ĐXT): Là tổng điểm trung bình chung học tập 6 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của các năm lớp 10, 11, 12) của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích học tập (nếu có). Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

- Nguyên tắc xét tuyển dựa vào điểm xét tuyển, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

Ví dụ: cách tính điểm cho tổ hợp B00 (Toán, Hóa học, Sinh học)

| Môn | ĐTB HK1 lớp 10 | ĐTB HK2 lớp 10 | ĐTB HK1 lớp 11 | ĐTB HK2 lớp 11 | ĐTB HK1 lớp 12 | ĐTB HK2 lớp 12 |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Toán | 7,8 | 7,9 | 7,9 | 8,0 | 8,1 | 8,0 |
| Hóa học | 7,0 | 7,3 | 7,4 | 7,5 | 7,6 | 7,7 |
| Sinh học | 8,0 | 8,3 | 7,9 | 8,0 | 8,3 | 8,2 |
| ĐXT = (7,8 + 7,9 + 7,9 + 8,0 + 8,1 + 8,0)/6 + (7,0 + 7,3 + 7,4 + 7,5 + 7,6 + 7,7)/6 + (8,0 + 8,3 + 7,9 + 8,0 + 8,3 + 8,2)/6 + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng và điểm cộng thành tích học tập (nếu có) | | | | | | |

+ Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

+ Điểm cộng thành tích học tập theo quy định riêng của Trường

| TT | Thành tích học tập | Điểm cộng |
|----|---|-----------|
| 1 | Giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển | 1,0 |
| 2 | Giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển | 0,75 |
| 3 | Giải Nhì kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển | 0,5 |
| 4 | Giải Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương lớp 12 thuộc các môn trong tổ hợp xét tuyển | 0,25 |
| 5 | Có kết quả xếp loại học lực giỏi cả 03 năm THPT | 0,5 |
| 6 | Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C2 | 1,0 |
| 7 | Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm C1 | 0,75 |
| 8 | Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B2 | 0,5 |
| 9 | Chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với mức điểm B1 | 0,25 |

Ghi chú:

- Thí sinh có nhiều thành tích học tập chỉ được tính một mức điểm cộng cao nhất trong các thành tích ở trên.

- Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế còn thời hạn trong vòng 02 năm (tính đến ngày 30/6/2022) được Trường chấp nhận và quy đổi như sau:

| Khung tham chiếu Châu Âu CEFR | IELTS (British Council/ IDP Education cấp) | TOEIC | TOEFL IBT | Cambridge English (Cambridge Assessment cấp) | Cambridge Tests | PTE General |
|-------------------------------|--|-----------|-----------|--|--|-------------|
| C2 | 8.5 - 9.0 | 910+ | 102+ | 200 - 230 | 45-59 CPE 80-100 CAE | 5 |
| C1 | 7.0 - 8.0 | 850 - 905 | 80 - 101 | 180 - 199 | 60-79 CAE 80-100 FCE | 4 |
| B2 | 5.5 - 6.5 | 600 - 845 | 61 - 79 | 160 - 179 | 60-79 FCE 80-100 PET | 3 |
| B1 | 4.0 - 5.0 | 450 - 595 | 45 - 60 | 140 - 159 | 45 - 59 FCE 65-79 PET 90-100 KET | 2 |

1.5.2.4. Hồ sơ xét tuyển

Đối với thí sinh đạt điểm cộng thành tích học tập theo quy định của Trường tại mục 1.5.2.3 cần nộp bản sao có chứng thực Căn cước công dân; bản sao có chứng thực chứng nhận đạt giải học sinh giỏi các cấp, chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế (nếu có).

Những trường hợp còn lại, thí sinh không phải nộp hồ sơ. Trường sẽ căn cứ vào dữ liệu đăng ký trực tuyến để xét điều kiện trúng tuyển.

- Hình thức: chuyển phát nhanh qua đường bưu điện (ngoài bì Hồ sơ dự tuyển ghi rõ: Hồ sơ ưu tiên xét tuyển ĐH năm 2022, ngành xét tuyển...).

- Thời gian: từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022 (tính theo dấu bưu điện).

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652

1.5.2.5. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/01 nguyện vọng.

Từ ngày 21/8/2022 đến 17h00 ngày 22/8/2022, thí sinh phải xác nhận số lượng, thứ tự nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức tuyển sinh này trên Hệ thống của Trường; đồng thời nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng đăng ký (*nộp trực tuyến theo hướng dẫn tại trang đăng ký xét tuyển trực tuyến của Trường*).

1.5.3. Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)

1.5.3.1. Mã số phương thức xét tuyển: 301

1.5.3.2. Đối tượng xét tuyển thẳng

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được xét tuyển thẳng vào các ngành tuyển sinh của Trường.

2. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 được xét tuyển thẳng trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được xét tuyển thẳng vào các ngành mà trong tổ hợp môn xét tuyển có môn thí sinh đoạt giải; thời hạn đoạt giải tính đến ngày 31/8/2022 không quá 3 năm.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển thẳng vào các ngành mà nội dung/đề tài cuộc thi phù hợp với ngành tuyển sinh; thời hạn đoạt giải tính đến ngày 31/8/2022 không quá 3 năm.

1.5.3.3. Chỉ tiêu tuyển sinh: không giới hạn.

1.5.3.4. Tổ chức tuyển sinh

a) Hồ sơ xét tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu của Bộ GD&ĐT);

- Bản sao có chứng thực các giấy tờ xác nhận thuộc đối tượng dự tuyển (Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia...);

- Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh.

b) Thời gian, hình thức tổ chức

- Hình thức: chuyển phát nhanh qua đường bưu điện (ngoài bì Hồ sơ dự tuyển ghi rõ: Hồ sơ xét tuyển thẳng đại học năm 2022, ngành xét tuyển...).

- Địa chỉ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652.

- Thời gian nhận hồ sơ: từ 27/6/2022 đến 17h00 ngày 15/7/2022 (tính theo dấu bưu điện).

- Công bố trúng tuyển: thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển thẳng, Trường sẽ thông báo trực tiếp bằng điện thoại trước 17h00 ngày 21/7/2022.

- Thí sinh trúng tuyển thẳng có thể xác nhận nhập học từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

- Thí sinh trúng tuyển thẳng chưa xác nhận nhập học vẫn được sử dụng quyền đăng ký xét tuyển trên hệ thống chung của Bộ GD&ĐT.

1.5.4. Xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường

1.5.4.1. Mã số phương thức xét tuyển: 303

1.5.4.2. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng xét tuyển: người đã được công nhận tốt nghiệp THPT trong 03 năm trở lại đây tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương bởi Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT tại thời điểm xét tuyển.

b) Đối tượng xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Nộp đủ lệ phí xét tuyển theo quy định.

1.5.4.3. Chỉ tiêu, ngành tuyển sinh

Dành 7% tổng chỉ tiêu của ngành Y khoa cho phương thức xét tuyển thẳng theo Đề án của Trường (*dự kiến 50 chỉ tiêu*)

1.5.4.4. Tổ chức tuyển sinh

Tiêu chuẩn và nguyên tắc xét tuyển cho từng nhóm đối tượng

| Nhóm đối tượng xét tuyển thẳng | Mô tả nhóm đối tượng xét tuyển thẳng | Chỉ tiêu (dự kiến) | Nguyên tắc xét tuyển |
|--------------------------------|--|--------------------|---|
| 1 | Thí sinh đoạt các giải: 1. Khuyến khích kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Quốc gia thuộc một trong các môn Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Nhất, Nhì, Ba kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thuộc một trong | 10 | Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự: 1. Giải khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia 2. Giải Nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; 3. Giải Nhì kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; |

| Nhóm đối tượng xét tuyển thẳng | Mô tả nhóm đối tượng xét tuyển thẳng | Chỉ tiêu (dự kiến) | Nguyên tắc xét tuyển |
|--------------------------------|---|--------------------|--|
| | các môn Toán, Hóa học, Sinh học. | | 4. Giải Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 2 | Thí sinh đáp ứng đủ 02 điều kiện: 1. Có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên (còn thời hạn tính đến ngày 30/6/2022). 2. Có tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học ghi trong học bạ THPT $\geq 24,0$ điểm, trong đó không môn nào dưới 7,0 điểm. | 10 | Xét tuyển ưu tiên theo thứ tự điểm IELTS từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. |
| 3 | Thí sinh đáp ứng đủ 03 điều kiện: 1. Tốt nghiệp THPT trong 03 năm gần đây tại các trường THPT chuyên trên cả nước thuộc một trong các lớp chuyên: Toán, Hóa học, Sinh học. 2. Có giải khuyến khích trở lên của một trong 3 môn chuyên: Toán, Hóa học, Sinh học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (lớp 12). 3. Có kết quả xếp loại học lực giỏi ba năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12. | 30 | Xét tuyển theo thứ tự từ cao đến thấp của tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Sinh học cho đến hết chỉ tiêu. |

Ghi chú:

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng thỏa mãn điều kiện nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh, Trường sẽ lấy ĐTB cả năm môn Toán lớp 12 làm tiêu chí phụ để xét tuyển
- Nếu xét tuyển theo từng nhóm đối tượng không hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang cho đối tượng tiếp theo (thứ tự nhóm 1,2,3).

1.5.4.5. Hồ sơ xét tuyển

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (tải mẫu tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiếu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2022>)
- Học bạ THPT (bản sao có chứng thực);

- Các minh chứng đoạt giải học sinh giỏi/chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (*bản sao có chứng thực*);

- Các thí sinh trúng tuyển khi nhập học phải nộp Giấy chứng nhận hoặc Bằng tốt nghiệp THPT (*bản chính*).

b) Cách đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường. Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

c) Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Tiếp nhận hồ sơ: từ ngày 27/6/2022 đến 17h00 ngày 15/7/2022;

- Công bố danh sách dự kiến trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 21/7/2022.

d) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652.

1.5.4.6. Lệ phí xét tuyển: 60.000đ/hồ sơ (*nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh*).

1.5.5. Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức

1.5.5.1. Mã số phương thức xét tuyển: 402

1.5.5.2. Đối tượng, điều kiện xét tuyển

a) Đối tượng xét tuyển: người đã được công nhận tốt nghiệp THPT tại Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương tại thời điểm xét tuyển (*trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức*).

b) Điều kiện xét tuyển

Thí sinh đáp ứng đủ 2 điều kiện sau:

- Có kết quả bài thi đánh giá năng lực năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) ≥ 100 điểm;

- Đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo Điều 9 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

1.5.5.3. Chỉ tiêu, ngành xét tuyển

Dành 10% tổng chỉ tiêu của ngành Y khoa cho phương thức xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực (ĐGNL) của ĐHQGHN (*dự kiến 70 chỉ tiêu*).

1.5.5.4. Điểm xét tuyển

Điểm xét tuyển là tổng điểm của bài thi đánh giá năng lực (được quy đổi); cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có). Điểm bài thi đánh giá năng lực được quy đổi sang thang điểm 30 và làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Công thức quy đổi như sau: Điểm quy đổi = (Điểm bài thi ĐGNL x 30)/150.

Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

1.5.5.5. Nguyên tắc xét tuyển

Dựa vào điểm xét tuyển, xét lần lượt từ điểm cao đến điểm thấp cho đến hết chỉ tiêu. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì lấy điểm trung bình cả năm lớp 12 môn Toán làm tiêu chí phụ để xét tuyển.

1.5.5.6. Hồ sơ xét tuyển

a) Hồ sơ đăng ký xét tuyển gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (*tải mẫu tại địa chỉ <http://tuyensinh.tump.edu.vn/forms/mau-phiieu-dang-ky-xet-tuyen-dh-2022>*)

- Học bạ THPT (*bản sao có chứng thực*);

- Kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy của ĐHQGHN (*bản gốc*);
 - Các thí sinh trúng tuyển khi xác nhận nhập học phải nộp giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (*bản chính*).

b) Cách đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường. Nếu được Nhà trường thông báo đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh phải tiếp tục đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển trực tuyến của Bộ GD&ĐT từ ngày 22/7/2022 đến 17h00 ngày 20/8/2022.

c) Thời gian tổ chức tuyển sinh

- Tiếp nhận hồ sơ: từ ngày 27/6/2022 đến 17h00 ngày 15/7/2022;

- Công bố danh sách dự kiến trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 21/7/2022.

d) Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên (số 284, đường Lương Ngọc Quyến, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Điện thoại: 02083 854 504 hoặc 02083 655 652.

1.5.5.7. Lệ phí xét tuyển: 60.000 đồng/thí sinh (*nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh*).

1.6. Học phí dự kiến, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 với sinh viên hệ chính quy dự kiến như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

| Ngành | Năm học 2022 - 2023 | Năm học 2023 - 2024 | Năm học 2024 - 2025 | Năm học 2025 - 2026 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Điều dưỡng | 1.850 | 2.090 | 2.360 | 2.660 |
| Kỹ thuật xét nghiệm y học | 1.850 | 2.090 | 2.360 | 2.660 |
| Hộ sinh | 1.850 | 2.090 | 2.360 | 2.660 |
| Y khoa | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |
| Y học dự phòng | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |
| Răng - Hàm - Mặt | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |
| Dược học | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |

1.7. Tài chính

1.7.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2021 của Trường: 115.800.000.000 đồng.

1.7.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình cho 01 SV chính quy/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 23.300.000 đồng.

1.8. Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Tháng 7 - 9/2022;

- Đợt 2: Tháng 10 - 12/2022 (nếu có).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy với đối tượng đã tốt nghiệp trình độ trung cấp

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp y sĩ và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật; có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành; có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và trung cấp.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| 1 | 7720101 | Y khoa | 160 | 116/CP | 23/7/1968 | Chính phủ | 1968 |

2.1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

- Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp y sĩ đạt loại giỏi trở lên;
- Tốt nghiệp y sĩ đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

2.1.6. Các thông tin xét tuyển

2.1.6.1. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm trung bình kết quả học tập toàn khóa trình độ trung cấp + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

2.1.6.2. Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu.

2.1.7. Dự kiến thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành và nhận hồ sơ: tháng 7 - 8/2022;
- Xét, công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học: trước 17h00 ngày 30/9/2022.

2.1.8. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).

2.1.9. Học phí dự kiến

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trường hợp có thay đổi Trường sẽ thông báo cụ thể đến từng khóa/lớp sinh viên.

- Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 dự kiến như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

| Ngành | Năm học 2022 - 2023 | Năm học 2023 - 2024 | Năm học 2024 - 2025 | Năm học 2025 - 2026 |
|--------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Y khoa | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |

2.2. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) *Đối tượng xét tuyển:* Người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng Dược và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) *Đối tượng xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:*

1. Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại mục 2.2.5;
2. Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
3. Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2.2.2. **Phạm vi tuyển sinh:** tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. **Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và cao đẳng.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|--------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| 1 | 7720201 | Dược học | 60 | 4445/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SDH | 21/8/2003 | Bộ GD&ĐT | 2003 |

2.2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
2. Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (*tính đến ngày 31/7/2022*);
3. Tốt nghiệp cao đẳng Dược đạt loại giỏi trở lên;
4. Tốt nghiệp cao đẳng Dược đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (*tính đến ngày 31/7/2022*).

2.2.6. Các thông tin xét tuyển

2.2.6.1. *Tổ hợp môn xét tuyển:* Toán, Hóa học, Vật lý

2.2.6.2. Điểm xét tuyển (ĐXT)

$ĐXT = \text{Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 các môn Toán, Hóa học, Vật lý} + \text{Điểm trung bình kết quả học tập toàn khóa trình độ cao đẳng} + \text{Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)}$.

Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng được thực hiện theo Điều 7 của Quy chế (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

2.2.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào ĐXT cho đến hết chỉ tiêu.

2.2.7. Dự kiến thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành và nhận hồ sơ: tháng 7 - 8/2022;
- Xét, công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học: trước 17h00 ngày 30/9/2022.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (*nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh*).

2.2.9. Học phí dự kiến

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trường hợp có thay đổi Trường sẽ thông báo cụ thể đến từng khóa/lớp sinh viên.

- Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 dự kiến như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

| Ngành | Năm học 2022 - 2023 | Năm học 2023 - 2024 | Năm học 2024 - 2025 | Năm học 2025 - 2026 |
|----------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Dược học | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |

2.3. Tuyển sinh đào tạo đại học liên thông chính quy với đối tượng đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học

2.3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) *Đối tượng xét tuyển:* người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học thuộc nhóm ngành sức khỏe và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) *Đối tượng xét tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:*

1. Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định tại mục 2.3.5;
2. Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
3. Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ xét tuyển theo quy định.

2.3.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2.3.3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và đại học.

2.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản quy định | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------|--|---------------------|
| 1 | 7720101 | Y khoa | 19 | 116/CP | 23/7/1968 | Bộ GD&ĐT | 1968 |
| 2 | 7720501 | Răng - Hàm - Mặt | 11 | 960/QĐ-ĐT | 28/12/2007 | ĐHTN | 2007 |



2.3.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí sau:

1. Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
2. Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 31/7/2022).
3. Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi trở lên;
4. Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo (tính đến ngày 31/7/2022).

2.3.6. Các thông tin xét tuyển

2.3.6.1. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học.

2.3.6.2. Điểm xét tuyển (ĐXT): Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm trung bình kết quả học tập toàn khóa trình độ đại học + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực: theo Điều 7 Quy chế tuyển sinh (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

2.3.6.3. Nguyên tắc xét tuyển: xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào ĐXT cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu.

2.3.7. Dự kiến thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành và nhận hồ sơ: tháng 7 - 8/2022;
- Xét, công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học: trước 17h00 ngày 30/9/2022.

2.3.8. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh).

2.3.9. Học phí dự kiến

- Lộ trình tăng học phí thực hiện theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Trường hợp có thay đổi Trường sẽ thông báo cụ thể đến từng khóa/lớp sinh viên.

- Học phí từ năm học 2022 - 2023 đến năm học 2025 - 2026 quy định như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/sinh viên/tháng

| Ngành | Năm học 2022 - 2023 | Năm học 2023 - 2024 | Năm học 2024 - 2025 | Năm học 2025 - 2026 |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Y khoa | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |
| Răng - Hàm - Mặt | 2.450 | 2.760 | 3.110 | 3.500 |

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC VỚI ĐỐI TƯỢNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: thí sinh có (i) bằng tốt nghiệp cao đẳng đúng ngành dự tuyển và (ii) đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định.

2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và cao đẳng.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

| TT | Trình độ đào tạo | Mã ngành xét tuyển | Tên ngành xét tuyển | Mã phương thức xét tuyển | Tên phương thức xét tuyển | Chỉ tiêu (dự kiến) | Số văn bản đào tạo VLVH | Ngày tháng năm ban hành văn bản | Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo |
|----|------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|--|--------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| 1 | Đại học | 7720301 | Điều dưỡng | 500 | Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và cao đẳng | 78 | 221/QĐ -YK | 30/7/2004 | Trường Đại học Y khoa Thái Nguyên | 2004 |
| 2 | Đại học | 7720601 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 500 | Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT và cao đẳng | 30 | 1879/QĐ-ĐYTN | 21/10/2021 | Đại học Thái Nguyên | 2021 |

5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh đạt MỘT trong các tiêu chí:

- Học lực lớp 12 đạt loại khá;
- Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên;
- Tốt nghiệp THPT loại khá;
- Học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn đào tạo;
- Tốt nghiệp trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

6. Các thông tin xét tuyển

6.1. Tổ hợp môn xét tuyển: Toán, Hóa học, Sinh học

6.2. Điểm xét tuyển (ĐXT): Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn Toán, Hóa học, Sinh học + Điểm trung bình kết quả học tập toàn khóa trình độ cao đẳng của ngành xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực được thực hiện theo Điều 7 Quy chế (Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022).

6.3. Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển lần lượt điểm từ cao xuống thấp dựa vào ĐXT cho đến hết chỉ tiêu.

7. Dự kiến thời gian tổ chức tuyển sinh

- Phát hành và nhận hồ sơ: tháng 7 - 8/2022;
- Xét, công bố trúng tuyển và xác nhận nhập học: trước 17h00 ngày 30/9/2022.

8. Lệ phí xét tuyển: 200.000đ/hồ sơ (*nộp trực tiếp tại Trường khi nộp hồ sơ tuyển sinh*).

9. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí

Học phí dự kiến 27.750.000 đồng/năm học. Lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Tháng 7 - 9/2022;
- Đợt 2: Tháng 10 - 12/2022 (nếu có).

Cán bộ kê khai
Nguyễn Quang Mạnh
Trưởng phòng Đào tạo
Điện thoại: 0915 646 678
Email:nguyenquangmanh@gmail.com

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

